

BIỂU SỐ 02

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Trong đó: vốn NS Tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh					Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
*	TỔNG SỐ (A+B)					18.244.922	10.418.589	2.298.616	802.341	14.344.460	9.481.920	103.327			
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT					18.244.922	10.418.589	2.298.616	802.341	13.418.460	8.555.920	103.327			
A.1	NGUỒN CÂN ĐỐI NSĐP THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG (NGUỒN XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC)					4.939.714	2.335.075	1.222.775	477.619	4.350.111	2.753.604	21.897			
I	PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ									1.245.955	1.245.955			Chi tiết tại Biểu số 03	
II	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					4.939.714	2.335.075	1.222.775	477.619	3.104.156	1.507.649	21.897			
II.1	BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA VÀ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					3.135.391	719.467	919.917	186.761	1.797.795	380.178				
a)	Dự án ODA					1.830.552	334.989	678.498	97.756	1.152.366	176.376				
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					1.357.741	235.070	678.498	97.756	679.555	122.858				
1	Đối ứng dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh	2017-2022	4638-09/11/2015; 786-30/7/2018	200.650	10.575	176.640	9.356	51.170	1.219				
2	Đối ứng dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	2019-2023	669-14/7/2017	564.145	69.732	117.786	48.000	447.026	21.730				
3	Đối ứng dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	2016-2022	1992-29/05/2015; 642-3/3/2020; 2470-30/6/2020; 2988-6/8/2020	158.299	41.298	29.890	7.400	100.894	19.444				
4	Đối ứng dự án Hồ chứa nước Đăk Pokei (giai đoạn 1)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	Kon Rẫy, Kon Tum	2016-2020	1211-31/10/2018	434.647	113.465	354.182	33.000	80.465	80.465				
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					472.811	99.919			472.811	53.518				
1	Đối ứng dự án Hồ chứa nước Đăk PoKei (giai đoạn 2)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	Kon Rẫy, Kon Tum	2022-	1211-31/10/2018	118.654	21.757			118.654	20.618				
2	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	2022-	148/TTg-QHQT, 02/02/2021	334.857	75.262			334.857	30.000				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh				Tổng số	Trong đó		
												Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
3	Đổi ứng dự án Cấp điện nông thôn sử dụng vốn Chương trình SETP-EU tài trợ, tỉnh Kon Tum	Sở Công thương	Toàn tỉnh	2022-	1367/QĐ-TTg, 28/7/2021	19.300	2.900			19.300	2.900			
b)	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương					1.304.839	384.478	241.419	89.005	615.430	173.803			
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					511.080	141.351	241.419	89.005	203.501	34.988			
1	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy	BQL các dự án 98	Sa Thầy	2017-2021	1333-31/10/2016	116.000	26.000	34.373		69.627	14.000			
2	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	BQL các dự án 98	Kon Tum	2017-2021	1185-10/10/2016	249.997	100.000	98.011	85.900	126.986	14.100			
3	Quốc môn cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum	BQL Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	2016-2021	277-29/3/2016; NQ 59-08/12/2020	32.971	2.232	28.000		2.232	2.232			
4	Đổi ứng xây dựng 09 Nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn tỉnh	Sở LĐ,TB&XD; UBND các huyện, thành phố	Toàn tỉnh	2017-2021	1073-19/4/2017; 1220-09/12/2020	25.522	4.459	3.105	3.105	1.354	1.354			
5	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND-UBND, Mặt trận đoàn thể và các công trình phụ trợ huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2016-2021	487-06/5/2016; NQ 60-08/12/2020	86.590	8.660	77.930		3.302	3.302			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					793.759	243.127			411.929	138.815			
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					143.761	43.129			143.611	38.815			
1	Cơ sở huấn luyện dự bị động viên/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Đăk Tô	2022-	NQ 55-29/4/2021	143.761	43.129			143.611	38.815			
**	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025					649.998	199.998			268.318	100.000			
1	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	Toàn tỉnh	2023-	NQ 29-29/4/2021	550.000	150.000			188.318	70.000			
2	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Kon Tum	2020-	397-24/4/2020	99.998	49.998			80.000	30.000			
c)	Đổi ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh							30.000	30.000			
II.2	NHIỆM VỤ QUY HOẠCH / NHIỆM VỤ KHÁC					58.748	58.748	10.000	10.000	125.288	85.150			
1	Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2020-2030 và định hướng đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	2020-2022	752-05/8/2020	58.748	58.748	10.000	10.000	48.748	48.748			
2	Xây mới, mở rộng và nâng cấp các Nghĩa trang liệt sỹ và nhà bia tưởng niệm liệt sỹ, thay bia mộ liệt sỹ trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Toàn tỉnh	2022-						46.540	6.402			
3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	Liên minh Hợp tác xã; Các HTX	Toàn tỉnh	2022-						15.000	15.000			
4	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh	2022-						15.000	15.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Trong đó: vốn NS Tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh					Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
II.3	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ								6.000	6.000					
1	Chuyển đổi, triển khai hệ thống mạng, bảo mật internet IPv6 và hệ thống phân giải tên miền DNSSEC tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Sở Thông tin và Truyền thông	Kon Tum						200	200					
2	Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Sở Thông tin và Truyền thông	Kon Tum						100	100					
3	Tôn tạo, phục hồi, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng khu Căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông						150	150					
4	Các dự án khác	Các chủ đầu tư							5.550	5.550					
II.4	TRẢ NỢ QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH	Các chủ đầu tư							22.700	22.700					
II.5	THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSDP					1.745.575	1.556.860	292.858	280.858	1.152.373	1.013.621	21.897			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					670.009	531.294	288.189	276.189	230.127	157.593	21.897			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					670.009	531.294	288.189	276.189	230.127	157.593	21.897			
1	Cầu qua sông Đăk Bla (từ xã Vinh Quang đi phường Nguyễn Trãi, Thành phố Kon Tum - Cầu số 3)	BQL các dự án 98	Kon Tum	2018-2021	537-15/6/2017; 770-11/8/2017	121.522	121.522	76.791	76.791	32.000	32.000				
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Sao Mai, tỉnh Kon Tum (giai đoạn 1)	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	2019-2021	1294a-22/11/2018	27.420	27.420	15.000	15.000	91	91				
3	Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	2018-2021	192-08/02/2017	32.978	32.978	28.800	28.800	3.200	3.200				
4	Mua sắm trang thiết bị y tế để nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Kon Tum	2018-2021	1071-07/10/2019; 1326-22/11/2019	113.727	50.000	16.084	16.084	29.510	6.976				
5	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế tỉnh	Đăk Hà	2019-2021	234-14/3/2019; 1219-08/12/2020	22.615	22.615	10.677	10.677	11.300	11.300				
6	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum	2019-2021	1139-17/10/2019 1217-31/10/2019	25.000	25.000	10.000	10.000	12.500	12.500				
7	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen (giai đoạn 1)	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	2017-2021	117-16/02/2017; 1147-31/10/2017	60.800	60.800	38.087	38.087	8.835	8.835				
8	Đường vào thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	2020-2021	392-24/4/2020; 935-24/9/2020	35.999	25.000	10.000	10.000	15.000	15.000				
9	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2020-2021	395-24/4/2020; 401-14/5/2021; 448-24/5/2021	75.000	35.000	10.000	10.000	65.000	25.000				
10	Di dời, tái định cư cho các hộ dân tại 03 xã: Tê Xăng, Tu Mơ Rông, Đăk Rơ Ông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBMT TQ VN) xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	2019-2022	713-23/9/2019; 1137-17/10-2019; 348-07/7/2021	69.959	47.959	39.164	27.164	30.795	20.795				
11	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2017-2020	1124-30/10/2015; 756-08/8/2017	84.989	83.000	33.585	33.585	21.897	21.897	21.897			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú		
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh						Tổng số		Trong đó	
															Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025															
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					1.075.566	1.025.566	4.669	4.669	922.245	856.027					
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					844.148	844.148	4.669	4.669	786.869	770.651					
1	Trụ sở Tỉnh đoàn Kon Tum; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ khác	Ban Thường vụ Tỉnh đoàn Kon Tum	Kon Tum	2021	907-17/9/2020; 1201-03/12/2020	2.950	2.950			2.950	2.950					
2	Chốt dân quân thường trực xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Ia H'Drai	2022-	628-24/9/2021	4.600	4.600			4.550	4.550					
3	Chốt dân quân thường trực xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Ia H'Drai	2022-	629-24/9/2021	5.400	5.400			5.350	5.350					
4	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Sa Thầy	2022-	630-24/9/2021	5.700	5.700			5.650	5.650					
5	Đài quan sát chuyên trách 13K5-4 phòng không nhân dân huyện Ngọc Hồi	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	2022-	631-24/9/2021	3.760	3.760			3.710	3.710					
6	Cầu số 2 qua sông Đắk Bla (từ Phường Trường Chinh đi khu dân cư thôn Kon Jơ Ri, xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	BQL các dự án 98	Kon Tum	2021-	1080-07/10/2019; 02-02/01/2021	134.757	134.757	2.569	2.569	120.000	120.000					
7	Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	BQL Khu BTTN Ngọc Linh	Đăk Glei	2022-	NQ 54-29/4/2021	38.000	38.000			36.000	36.000					
8	Nạo vét lòng hồ cung cấp nước cho Nhà máy nước sạch Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (Hồ Lạc Long Quân)	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	2021-2022	1110-10/11/2020; 686-02/8/2021	14.997	14.997			14.850	14.850					
9	Trụ sở Hạt Kiểm lâm huyện Ia H'Drai	Chi cục Kiểm lâm	Ia H'Drai	2022-	1275-18/12/2020	8.500	8.500			8.450	8.450					
10	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình, lưu trữ và truyền dẫn phát sóng phát thanh	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Kon Tum	2022-	298-16/4/2021	10.535	10.535			10.365	10.365					
11	Đầu tư hệ thống thiết bị xe truyền hình lưu động tiêu chuẩn HD	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Kon Tum	2022-	NQ 50-29/4/2021	25.282	25.282			24.700	24.700					
12	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh, huyện Đăk Glei	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Glei	2022-	1308-28/12/2020	6.470	6.470			6.420	6.420					
13	Cải tạo, sửa chữa phòng thí nghiệm, kiểm định và mua sắm thiết bị tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum	2022	899-30/9/2021	13.000	13.000			12.900	12.900					
14	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Kon Tum	Sở Nội vụ	Kon Tum	2022-	NQ 39-29/4/2021	39.098	39.098	600	600	36.500	36.500					
15	Sửa chữa và mua sắm trang thiết bị làm việc của Trụ sở làm việc Sở Tài chính tỉnh Kon Tum	Sở Tài chính	Kon Tum	2021	516-13/6/2021; 688-02/8/2021	2.509	2.509			2.500	500					
16	Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Kon Tum	2021	1109-10/11/2020	1.700	1.700			1.700	1.700					
17	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	Kon Tum	2021-	1388-12/12/2018; 1461-23/12/2019	90.000	90.000	750	750	79.500	79.500					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh				Tổng số	Trong đó		
												Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
18	Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	Kon Tum	2021-	1387-12/12/2018; 1465-23/12/2019 939-25/9/2020	99.500	99.500	750	750	88.800	88.800			
19	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung trang thiết bị Sân Vận động tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	Kon Tum	2022-	NQ 40-29/4/2021	16.000	16.000			15.650	15.650			
20	Mua sắm trang thiết bị; cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc; xây mới nhà trực, ga ra xe, cổng tường rào tại Trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	Kon Tum	2022	894-29/9/2021	3.720	3.720			3.670	3.670			
21	Xây dựng mới hội trường Tỉnh ủy, các phòng họp và Trụ sở làm việc các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	2021-	NQ 04-12/3/2021	128.198	128.198			115.000	115.000			
22	Sửa chữa, cải tạo toàn bộ sân trong khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	2021-	1252-15/12/2020; 458-27/5/2021	11.180	11.180			11.000	11.000			
23	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan Đảng tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	2021-	NQ 05-12/3/2021	25.038	25.038			24.000	24.000			
24	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị bàn, ghế và các trang thiết bị khác tại Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng UBND tỉnh	Kon Tum	2022-	880-23/9/2021	9.986	9.986			9.936	9.936			
25	Đường giao thông từ cầu Drai đến đường Tuần tra biên giới tại khu vực Hồ Lẻ (Đoạn Km7+316,41 - Km12+482,07)	UBND huyện Ia'Drai	Ia H'Drai	2022-	NQ 43-29/4/2021	43.268	43.268			43.218	38.500			
26	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH 22, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	2022-	NQ 10-12/3/2021	50.000	50.000			49.750	45.000			
27	Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	2022-	NQ 09-12/3/2021	50.000	50.000			49.750	45.000			
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025					231.418	181.418			135.376	85.376			
1	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Ia H'Drai	2023-	NQ 03-09/7/2021	40.000	40.000			24.776	24.776			
2	Đầu tư hệ thống trang âm, thiết bị phim trường văn nghệ	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Kon Tum	2023-	NQ 51-29/4/2021	29.183	29.183			3.000	3.000			
3	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 - Km39+500, Tỉnh lộ 673	Sở Giao thông vận tải	Đăk Glei	2023-	NQ 30-09/7/2021	162.235	112.235			107.600	57.600			
A.2	NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT					1.284.431	711.660	62.801	62.801	735.157	486.000			
I	PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (LỒNG GHÉP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NTM)									48.500	48.500			Chi tiết tại Biểu số 03
II	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					719.382	267.791			354.949	195.341			
II.1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									650	650			
II.2	THỰC HIỆN DỰ ÁN					719.382	267.791			354.299	194.691			
a)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025													

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh				Tổng số	Trong đó		
												Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					719.382	267.791			354.299	194.691			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					169.382	117.791			165.981	114.691			
1	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2, lớp 6 cho các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	Toàn tỉnh	2021-2022	NQ 62-08/12/2020	101.591	50.000			101.290	50.000			
2	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Ia H'Drai	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ia H'Drai	2022-2023	NQ 06-12/3/2021	24.500	24.500			21.800	21.800			
3	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất cho Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Tum	2022-	180-16/3/2021	9.303	9.303			9.203	9.203			
4	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đắk Glei	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đắk Glei	2022-	1307-28/12/2020	13.988	13.988			13.888	13.888			
5	Bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Trường Cao đẳng Cộng đồng	Kon Tum	2022-	502-08/6/2021	10.000	10.000			9.900	9.900			
6	Cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất Trường Chính trị tỉnh Kon Tum	Trường Chính trị	Kon Tum	2022-	435-20/5/2021	10.000	10.000			9.900	9.900			
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025					550.000	150.000			188.318	80.000			
1	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	Toàn tỉnh	2023-	NQ 29-29/4/2021	550.000	150.000			188.318	80.000			
III	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					510.953	389.773	31.303	31.303	312.508	222.959			
III.1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									2.000	2.000			
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum							300	300			
2	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Tâm thần tỉnh Kon Tum (xây mới bệnh viện 100 giường bệnh)	Sở Y tế	Kon Tum							300	300			
3	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh (giai đoạn 2)	Sở Y tế	Kon Tum							1.400	1.400			
III.2	THỰC HIỆN DỰ ÁN					510.953	389.773	31.303	31.303	310.508	220.959			
a)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					173.727	110.000	31.303	31.303	68.291	56.781			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					173.727	110.000	31.303	31.303	68.291	56.781			
1	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường	Bệnh viện Y dược - PHCN	Kon Tum	2020-	126-10/02/2020; 311-03/4/2020	60.000	60.000	15.219	15.219	38.781	38.781			
2	Mua sắm trang thiết bị y tế để nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Kon Tum	2019-2021	1326-22/11/2019	113.727	50.000	16.084	16.084	29.510	18.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Trong đó: vốn NS Tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh					Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025														
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					337.226	279.773			242.217	164.178				
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					62.900	5.447			62.900	5.447				
1	Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Sở Y tế	Toàn tỉnh	2021-2025	1178-30/11/2020	62.900	5.447			62.900	5.447				
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025					274.326	274.326			179.317	158.731				
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh (giai đoạn 2)	Sở Y tế	Kon Tum	2022-2025	NQ 29-09/7/2021	274.326	274.326			179.317	158.731				
IV	LĨNH VỰC VĂN HÓA					54.096	54.096	31.498	31.498	19.200	19.200				
IV.1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ														
IV.2	THỰC HIỆN DỰ ÁN					54.096	54.096	31.498	31.498	19.200	19.200				
a)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					35.000	35.000	31.498	31.498	1.200	1.200				
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					35.000	35.000	31.498	31.498	1.200	1.200				
1	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống chế	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	Kon Tum	2017-2021	980-28/9/2017	35.000	35.000	31.498	31.498	1.200	1.200				
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025														
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					19.096	19.096			18.000	18.000				
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					19.096	19.096			18.000	18.000				
1	Trung bày Bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	Kon Tum	2021-2023	1310-06/12/2017; 1203-31/10/2018	19.096	19.096			18.000	18.000				
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025														
A.3	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC					12.020.778	7.371.855	1.013.041	261.921	8.333.192	5.316.316	81.430			
I	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG									892.350	892.350		Chi tiết tại Biểu số 03		
II	CHI QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh							106.820	106.820				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh				Tổng số	Trong đó		
												Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
III	BỔ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT	Quỹ phát triển đất	Kon Tum						21.362	21.362				
IV	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, NGUỒN THU BÁN ĐẦU GIÁ CÁC CƠ SỞ NHÀ ĐẤT VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC CẤP TỈNH QUẢN LÝ					12.020.778	7.371.855	1.013.041	261.921	7.312.660	4.295.784	81.430		
IV.1	BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW					5.018.175	1.520.193	751.920	800	3.527.727	923.048			
a)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					2.490.090	940.407	751.920	800	1.280.915	494.535			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					2.490.090	940.407	751.920	800	1.280.915	494.535			
1	Đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24	BQL các dự án 98	Kon Tum	2017-2021	695-20/7/2017	760.723	75.723	616.500		144.000	75.500			
2	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	BQL các dự án 98	Kon Tum	2016-2021	868-30/10/2013; 1057-30/10/2015	236.767	118.384	107.300	800	106.000	106.000		Đầu tư giai đoạn 1	
3	Dự án đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum	2020-2023	388-23/4/2020; 1020-18/10/2020	1.492.600	746.300	28.120		1.030.915	313.035		Đầu tư hợp phần 1	
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025													
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					2.528.085	579.786			2.246.812	428.513			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					1.542.288	524.786			1.391.015	373.513			
1	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	BQL các dự án 98	Kon Plong	2022-2025	NQ 17-29/4/2021	1.300.000	400.000			1.160.000	260.000			
2	Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai (Hạng mục: Xây dựng bệnh viện Đa khoa huyện 60 giường bệnh)	Sở Y tế	Ia H'Drai	2021-2024	NQ 71-09/12/2020; NQ 13-05/7/2021	112.775	42.273			101.502	31.000			
3	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2021-	NQ 66-29/4/2021	129.513	82.513			129.513	82.513			
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025					985.797	55.000			855.797	55.000			
1	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Tum	2023-	NQ 31-29/4/2021	985.797	55.000			855.797	55.000			
IV.2	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									2.500	2.500			
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển đô thị khu vực phía Đông Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	BQL Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi							500	500			
2	Chuẩn bị đầu tư các dự án khác	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh							2.000	2.000			
IV.3	THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSDP					7.002.603	5.851.662	261.121	261.121	3.782.433	3.370.236	81.430		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Trong đó: vốn NS Tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
a)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					1.102.980	1.102.980	255.604	255.604	563.942	551.279	3.430			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					1.102.980	1.102.980	255.604	255.604	563.942	551.279	3.430			
1	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum	2018-2021	1452a-30/11/2016; 1153-31/10/2017	61.500	61.500	21.332	21.332	37.168	37.168				
2	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối văn hóa xã hội	BQL các dự án 98	Kon Tum	2017-2021	912-22/8/2016; 967-05/10/2020; 1133-16/11/2020	151.743	151.743	82.272	82.272	41.259	28.596				
3	Nhà ở xã hội - Nhà ở tái định cư	BQL các dự án 98	Kon Tum	2020-2022	985-17/9/2018 967-05/10/2020; 1305-27/12/2020	76.095	76.095	30.000	30.000	38.500	38.500				
4	Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	BQL các dự án 98	Kon Tum	2020-2022	294-02/4/2019; 728-15/7/2019	57.000	57.000	27.000	27.000	24.300	24.300				
5	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	BQL các dự án 98	Kon Tum	2020-2022	293-02/4/2019; 726-15/7/2019	87.000	87.000	30.000	30.000	48.300	48.300				
6	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đăk Bla)	BQL các dự án 98	Kon Tum	2020-2023	985-13/9/2019; NQ 12-12/3/2021	457.126	457.126	50.000	50.000	340.000	340.000		Đầu tư hợp phần 1		
7	Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	BQL Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	2020-	121-28/01/2019; 872-19/8/2019	212.516	212.516	15.000	15.000	34.415	34.415	3.430			
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025														
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					5.899.623	4.748.682	5.517	5.517	3.218.491	2.818.957	78.000			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					2.848.471	2.443.530	5.517	5.517	2.699.197	2.299.663	66.000			
1	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	BQL các dự án 98	Kon Tum	2021-2024	510-22/5/2019; 1172-23/10/2019	197.223	197.223			183.700	183.700	30.000			
2	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum	2021-2024	1451-29/12/2017; 889-22/8/2018	100.000	100.000			93.000	93.000	2.000			
3	Đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy hoạch	BQL các dự án 98	Kon Tum	2021-2024	286-02/4/2019; 966-09/9/2019	152.000	152.000			136.800	136.800				
4	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	BQL các dự án 98	Kon Tum	2021-2023	910-28/10/2015; 51-25/01/2021	75.000	75.000			66.800	66.800				
5	Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	BQL Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	2021-2024	939-03/9/2019; 1125-16/10/2019	272.240	272.240			241.250	241.250	34.000			
6	Sửa chữa một số hạng mục Trụ sở làm việc và Hội trường cơ quan Đảng ủy Khối	Đảng ủy Khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	Kon Tum	2021-2022	42-20/01/2021	1.170	1.170			1.170	1.170				
7	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	2023-	NQ 52-29/4/2021	86.550	70.000			86.550	70.000				
8	Đường từ Tỉnh lộ 671 (thôn 1 Hà Môn) đến đường Lê Hồng Phong (Trung tâm dạy nghề)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2023-	NQ 61-29/4/2021	159.475	70.000			159.475	70.000				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Trong đó: vốn NS Tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh					Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
9	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô	2023-	NQ 53-29/4/2021	99.620	99.620			99.620	90.000				
10	Đường liên xã Đắk Ang - Đắk Nông - Đắk Rơ Nga	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi; Đắk Tô	2023-	NQ 60-29/4/2021	170.068	100.000			170.068	100.000				
11	Đường giao thông từ Trung tâm xã Ia Đai đến tiếp giáp Dự án đường từ cầu Drai đến đường Tuần tra biên giới tại khu vực Hồ Le	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2023-	NQ 49-29/4/2021	104.248	70.000			104.248	70.000				
12	Đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 676 tỉnh Kon Tum đi xã Trà Vinh, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	2022-2023	NQ 32-09/7/2021	35.000	31.500			35.000	31.500				
13	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đồng Trường Sơn	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	2023-	NQ 31-09/7/2021	60.810	45.000			60.810	45.000				
14	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại - Giáo dục và Dân cư Phía Tây)	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	2023-	NQ 33-09/7/2021	85.000	70.000			85.000	70.000				
15	Kê chống sạt lở suối Đắk Sia đoạn qua xã Sa Nhơn, Sa Nghĩa và thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy (giai đoạn 1)	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2023-	NQ 28-09/7/2021	77.000	70.000			77.000	70.000				
16	Đường kết hợp kê suối Đắk Ter trung tâm huyện Tu Mơ Rông (các đoạn còn lại)	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	2023-	NQ 59-29/4/2021	77.270	77.270			77.270	70.000				
17	Đường Trần Khánh Dư (đoạn U Rê - Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2023-	NQ 65-29/4/2021	71.894	54.000			71.894	54.000				
18	Cải tạo, nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn Trần Hưng Đạo - cầu nhà máy đường), thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2022-2024	NQ 63-29/4/2021	77.051	29.000			69.346	29.000				
19	Đường Phan Đình Giót nối dài vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2022-2023	NQ 62-29/4/2021	90.300	30.000			81.270	30.000				
20	Đường Đào Duy Từ (đoạn Nguyễn Huệ đến Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2022-2023	NQ 64-29/4/2021	55.625	28.580			50.063	28.580				
21	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2021-2024	204-27/02/2019; 147-08/3/2021	108.937	108.937	70	70	105.000	105.000				
22	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2021-2023	205-27/02/2019; 147-08/3/2021	35.083	35.083	70	70	31.500	31.500				
23	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2021-2024	206-27/02/2019; 239-30/3/2021	383.993	383.993	5.377	5.377	364.000	364.000				
24	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên, hồ nước tại Trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	Kon Tum	2021-	893-29/9/2021	5.200	5.200			5.150	5.150				
25	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng UBND tỉnh	Kon Tum	2022-2025	NQ 41-29/4/2021	245.000	245.000			220.500	220.500				
26	Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Phòng họp trực tuyến Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng UBND tỉnh	Kon Tum	2021-	512-11/6/2021	5.791	5.791			5.790	5.790				
27	Chỉnh trang đô thị, di dời Bến xe Kon Tum về phía Bắc Thành phố Kon Tum theo quy hoạch (cấp nhật di dời Cửa hàng xăng dầu)	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	2021-2022	1230-09/12/2020; 290-14/4/2021	16.923	16.923			16.923	16.923				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Trong đó: vốn NS Tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh					Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025					3.051.152	2.305.152			519.294	519.294	12.000			
1	Dự án đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum	2023-	388-23/4/2020; 1020-18/10/2020	1.492.000	746.000			44.000	44.000			Đầu tư hợp phần 2	
2	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	BQL các dự án 98	Kon Tum	2023-	1058-30/10/2015	605.689	605.689			160.000	160.000	6.000			
3	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	BQL các dự án 98	Kon Tum	2023-	1057-30/10/2015	609.663	609.663			160.000	160.000	6.000		Đầu tư giai đoạn 2	
4	Xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	2023-	NQ 35-09/7/2021	233.800	233.800			80.294	80.294				
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Trường Cao đẳng Cộng đồng	Kon Tum	2023-	NQ 34-09/7/2021	110.000	110.000			75.000	75.000				
B	DỰ PHÒNG CHƯA PHÂN BỐ									926.000	926.000				
	Trong đó:														
1	Nguồn cân đối theo tiêu chí định mức									100.000	100.000				
2	Nguồn thu xổ số kiến thiết														
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác									826.000	826.000				